TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2023/DS-PT
Ngày: 31/5/2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

- Ông Phạm Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 514/2020/TLPT-DS, ngày 11 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 302/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Huỳnh Minh N, sinh năm 1950;

Địa chỉ: số D, đường T, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; Địa chỉ: số nhà C, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 22/01/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H là luật sư của Văn phòng L5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Lê Văn N1, sinh năm 1940;

Địa chỉ: số A, đường T, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo theo ủy quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985; địa chỉ: số D, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 07/12/2017).

3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1948; (chết năm 2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L:

- Lê Văn N1, sinh năm 1940;
- Lê Thị Kim L1, sinh năm 1968;
- Lê Thanh L2, sinh năm 1968;
- Lê Thanh S, sinh năm 1971;
- Lê Thanh V, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: đường T, khóm C, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Lê Thanh V, sinh năm 1976;

3.3. Nguyễn Thị Thúy L3, sinh năm 1980;

3.4. Lê Thanh H1, sinh năm 1999;

3.5. Lê Thị Thu T, sinh năm 2005.

Cùng địa chỉ: số A, đường T, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Lê Thanh S, sinh năm 1971;

3.7. Nguyễn Thùy V1, sinh năm 1978;

3.8. Lê Nguyễn Quỳnh N2, sinh năm 2004;

3.9. Lê Nguyễn Thanh T1, sinh năm 2013;

Cùng địa chỉ: đường T, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của T1 là bà Nguyễn Thùy V1 (là mẹ ruột)

3.10. Lê Thanh L2, sinh năm 1968;

3.11. Thái Thị Kim L4, sinh năm 1968;

3.12. Lê Chí H2, sinh năm 1989;

3.13. Lê Kim Ngọc H3, sinh năm 2012;

Cùng địa chỉ: số A, đường T, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Chí H2 (là cha ruột)

3.14. Lê Thị Kim L1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: đường T, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Lê Thanh V, Nguyễn Thị Thúy L3, Lê Thanh H1, Lê Thị Thu T, Lê Thanh S, Nguyễn Thùy V1, Lê Nguyễn Quỳnh N2, Lê Nguyễn Thanh T1, Lê Thanh L2, Thái Thị Kim L4, Lê Chí H2, Lê Thị Ngọc H4, Lê Thị Kim L1: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985; địa chỉ: số D, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền các ngày 11/4/2018, 07/12/2017, 22/12/2017).

3.15. Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1953;

3.16. Huỳnh Minh Q, sinh năm 1988;

3.17. Huỳnh Thị Mai H5, sinh năm 1986;

3.18. Hồ Hoàng K, sinh năm 2000;

3.19. Hồ Huỳnh Trâm A1, sinh năm 2013;

Cùng địa chỉ: số D, đường T, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của Trâm A2 là bà Huỳnh Thị Xuân N3 (là mẹ ruột).

3.20. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ C, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Huỳnh Minh N là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Huỳnh Minh N do anh Nguyễn Tuấn A đại diện trình bày: Diện tích đất khoảng 411,2m^2 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), thuộc thửa số 13, 14, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp mà hiện nay hộ ông Lê Văn N1 đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của cha mẹ ông Huỳnh Minh N là ông Huỳnh Kim N4 và bà Lê Thị M1 để lại cho ông Huỳnh Minh N. Theo tờ ủy quyền giao đất hương hỏa cho con ngày 01/12/1995.

Khoảng năm 1978, ông Lê Văn N1 có đến hỏi ông N4 là cha của ông N để ở nhờ trên diện tích đất 165m^2, tọa lạc tại phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Thấy hoàn cảnh ông N1 khó khăn nên ông N4 đồng ý (việc ở nhờ chỉ nói miệng là khi nào ông N4 đòi lại đất thì ông N1 phải trả và không được xây dựng nhà kiên cố trên đất, việc cho ở nhờ không có làm giấy tờ gì). Trong quá trình sử dụng ông N1 đã cố tình cơi nới bao chiếm sử dụng thêm một phần diện tích đất của ông N (việc ông N1 cơi nới, bao chiếm ông N đã có nhắc nhở nhiều lần nhưng ông N1 vẫn lén lút thực hiện). Hiện nay trên diện tích đất ông N1 đang sử dụng có 01 căn nhà cấp 4 (không rõ diện tích) có kết cấu bằng cây mái ngói và 03 căn nhà của con ông N1 (diện tích không rõ) bằng cây với tole do ông N1 cùng vợ con quản lý sử dụng.

Nay ông Huỳnh Minh N yêu cầu buộc hộ ông Lê Văn N1 tháo dỡ, di dời tài sản trên phần đất tranh chấp và trả lại phần diện tích đất tranh chấp 411,2m^2, thuộc một phần thửa 13, 14, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường A, thành phố C.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp diện tích đất 57,8m^2 trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 7 trở về mốc 3; Không tranh chấp tiền bồi thường khi Ủy ban thành phố C thu hồi đất để mở rộng đường T.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày*:

Đất tranh chấp có diện tích khoảng 411,2m^2 có nguồn gốc là của Đ quản lý Cao Lãnh do chế độ cũ quản lý. Vào khoảng tháng 6 năm 1975 ông N1 khai phá hàng rào và phát hoang cây cỏ với diện tích khoảng 700m^2 để xây nhà ở và trồng cây (xoài, vú sữa) trên đất. Theo thời gian thì những cây này đã chết nên ông N1 có trồng thêm một số cây như: Xoài, mận, ổi… Đến năm 1998, Nhà nước làm đường T và bờ kè bê tông và thu hồi của ông N1 diện tích đất 202m^2 nhưng lại chi trả bồi thường giá trị đất và cây cho ông N. Diện tích đất còn lại khoảng 500m^2 ông N1 sử dụng cho đến nay. Diện tích đất ông N1 sử dụng không phải là nguồn gốc đất của ông N.

Hộ ông N1 không đồng ý với yêu cầu ông N do hộ ông N1 đã sử dụng phần đất ổn định liên tục từ năm 1975 đến nay; Yêu cầu công nhận cho hộ ông N1 được sử dụng diện tích đất 411,2m^2 thuộc thửa 373 tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố C như sơ đồ đo đạc thể hiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn rút yêu cầu tranh chấp diện tích đất 57,8m^2 và yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận đất cấp cho hộ ông Huỳnh Minh N ngày 02/01/2018, diện tích đất 57,8m^2 tại các mốc 3, 4, 5, 6, 7 trở về mốc 3, thuộc thửa 368, tờ bản đồ số 20 theo sơ đồ đo đạc ngày 20/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C; Không tranh chấp tiền bồi thường khi Ủy ban thành phố C thu hồi đất để mở rộng đường T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã xử:

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn đối với diện tích đất 57,8 m^2 và yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Huỳnh Minh N ngày 02/01/2018, diện tích đất 57,8 m^2 tại thửa 368, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Minh N về việc yêu cầu hộ ông N1 di dời tài sản để trả diện tích đất 411,2m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10 đến mốc 1, thuộc thửa số 373, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường A, thành phố C.

Ông N1 được quyền sử dụng diện tích đất 411,2m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10 đến mốc 1, thuộc thửa số 373, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại Phường A, thành phố C.

Kèm theo bản đồ đo đạc ngày 20/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Ông N1 có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối diện tích đất mình được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông N được miễn tiền án phí; Bị đơn không phải chịu án phí.

- Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 5.022.000đồng; nguyên đơn phải chịu 4.622.000đồng và bị đơn phải chịu 400.000đồng (đã nộp và chi xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 10 năm 2020, ông Huỳnh Minh N kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm, không thỏa thuận được với bị đơn về việc giải quyết nội dung vụ án.

- Bị đơn: Giữ nguyên lời trình bày trước đây, thống nhất với nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Luật sư H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản luận cứ (kèm theo bản luận cứ) và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Huỳnh Minh N là quá thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố Tụng dân sự nhưng được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn chấp nhận vào ngày 29/10/2020, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Huỳnh Minh N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự số 63/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh N. Hội đồng xét xử nhận thấy, nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 1954 là của cụ Huỳnh Kim N4 (cha của ông Huỳnh Minh N). Năm 1954 thì cụ Nguyễn Văn Đ1 (cha vợ ông Lê Sơn T3) thuê khoảng 6.000m^2, trước giải phóng chế độ cũ đã trưng dụng một phần làm căn cứ pháo binh, phần còn lại khoảng 1.400m^2, đến năm 1975, gia đình cụ Lê Văn C (cha ruột ông Lê Văn N1) đến cất nhà để sinh sống sử dụng khoảng 620m^2 đất trong phần đất 1.400m^2 cho đến nay và ông Lê Văn N1 là người trực tiếp sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần đất tranh chấp này. Đến năm 1998 Nhà nước thu hồi 202m^2, trong diện tích 620m^2 để thực hiện dự án đường T mở rộng. Ban bồi thường đã chi bồi thường cho ông N1 thì ông N khiếu nại, từ đó phát sinh tranh chấp. Xét thấy, phần đất tranh chấp này được giải quyết bởi các quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10/3/1998, của UBND thị xã C (nay là thành phố C), Quyết định số 115/QĐ.UB-NĐ ngày 15/3/1999, Quyết định số 43/QĐ-UBND-NĐ ngày 04/01/2001 và Quyết định sau cùng số 480/QĐ.UB-NĐ ngày 16/5/2005 của UBND tỉnh Đ chỉ giao cho ông Lê Văn N1 163,3m^2 đất, ông N1 không đồng ý với các quyết định nêu trên nên khiếu nại đến các cơ quan Trung ương và Thanh tra chính phủ có kết luận số 1334/KL-TTCP ngày 12/7/2006 kiến nghị UBND tỉnh Đ hủy các Quyết định đã giải quyết trước đó và ban hành Quyết định mới theo hướng công nhận hết phần đất tranh chấp cho ông Lê Văn N1. Sau đó Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quyết định số 336/QĐ-UB-NĐ ngày 26/8/2016 đã hủy hết các quyết định giải quyết trước đây vì cho rằng thuộc thẩm quyền của Tòa án. Ông N cho rằng ông N4 có cho ông N1 ở nhờ trên đất từ năm 1976, diện tích khoảng 100m^2, quá trình sử dụng đất ông N1 đã cơi nới sử dụng như hiện trạng hiện nay. Lời trình bày này không được ông N1 thừa nhận và ông N không có chứng cứ, tài liệu gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời, tài liệu có trong hồ sơ cũng thể hiện Đất có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn T4 (cha ông N4) để lại cho ông N4. Năm 1976 ông Lê Văn C (cha ông Năm) có làm Tờ thỏa thuận mua đất ruộng của bà Trần Thị T5, bà Nguyễn Thị D (tá điền của ông T4, ông N4) để cất nhà ở, canh tác sinh sống, hàng năm phải đóng thuế cho chủ đất. Ngày 06/02/1976 ông C có làm đơn xin đất cất nhà, ông N4 là người ký tên cho đất và có chính quyền địa phương xác nhận.

Như vậy, ông Lê Văn N1 đã quản lý, sử dụng nhà, đất ổn định, lâu dài từ năm 1976 đến nay đã hơn 30 năm và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định, nên công nhận cho ông năm được sử sụng đất là phù hợp với quy định của Luật đất đai năm 1993. Mặt khác, phần đất này trong sổ mục kê, sổ địa chính chưa có tên ai, nhưng sổ dã ngoại thì tên ông N1. Ông Huỳnh Minh N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho việc kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, là có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

[5] Về án phí:

Do không chấp nhận kháng cáo của ông N nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng ông N được miễn nộp do là người cao tuổi.

Từ những phân tích trên nhận thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ. Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của ông N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Minh N.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn đối với diện tích đất 57,8 m^2 và yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Huỳnh Minh N ngày 02/01/2018, diện tích đất 57,8 m^2 tại thửa 368, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Minh N về việc yêu cầu hộ ông N1 di dời tài sản để trả diện tích đất 411,2m^2, thuộc thửa số 373, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường A, thành phố C.

Ông N1 được quyền sử dụng diện tích đất 411,2m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10 trở về mốc 1, thuộc thửa số 373, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường A, thành phố C.

(Kèm theo bản đồ đo đạc ngày 20/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Ông N1 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật.

3. Về án phí:

+ Ông Huỳnh Minh N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

+ Ông N1 không phải chịu án phí sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 5.022.000đồng. Ông N phải chịu là 4.622.000đồng, ông N đã nộp tạm ứng 4.622.000đồng, đã chi xong. Ông N1 phải chịu 400.000đồng, ông N1 đã nộp tạm ứng 400.000đồng và đã chi xong.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND TP. Cao Lãnh;
- CCTHADS TP. Cao Lãnh;
- Phòng GĐKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Mỹ